

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 2

MÔN: TIẾNG ANH 12 CHƯƠNG TRÌNH MỚI



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	6. B	11. A	16. B	21. A	26. D	31. C	36. B
2. B	7. C	12. C	17. D	22. A	27. D	32. B	37. C
3. A	8. A	13. D	18. B	23. B	28. C	33. A	38. D
4. B	9. D	14. C	19. D	24. D	29. A	34. D	39. C
5. D	10. A	15. A	20. A	25. D	30. C	35. B	40. D

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. B

Kiến thức: từ vựng

Cụm từ put (the) blame on sth/ sb: đổ tội cho ai/ cái gì

=> Many scientists (1) **put** the blame for recent natural disasters on the increase in the world's temperatures...**Tạm dịch:** Nhiều nhà khoa học đổ lỗi cho các thảm họa thiên nhiên gần đây là do nhiệt độ thế giới tăng lên...

Chọn B

2. B

Kiến thức: Từ vựng**A.** strict (adj) nghiêm khắc**B.** severe (adj) nghiêm trọng**C.** strong (adj) mạnh**D.** healthy (adj) khỏe=> According to them, global warming is making extreme weather events, such as hurricanes and droughts, even more (2) **severe** and causing sea levels all around the world to rise.**Tạm dịch:** Theo họ, hiện tượng nóng lên toàn cầu đang làm cho các hiện tượng thời tiết cực đoan, chẳng hạn như bão và hạn hán, thậm chí còn nghiêm trọng hơn và khiến mực nước biển trên toàn thế giới tăng lên.

Chọn B

3. A

Kiến thức: Cụm động từ**A.** give off: phát tán, tỏa, thải**B.** give away: tặng, cho**C.** give up: từ bỏ

D. give over: ngừng, từ bỏ

=> Environmental groups are putting pressure on governments to take action to reduce the amount of carbon dioxide which is given (3) **off** by factories and power plants, thus attacking the problem at its source.

Tạm dịch: Các nhóm môi trường đang gây áp lực lên các chính phủ để hành động nhằm giảm lượng carbon dioxide được thải ra bởi các nhà máy và nhà máy điện, do đó tấn công vấn đề tại nguồn của nó.

Chọn A

4. B

Kiến thức: Đại từ quan hệ

A. that: thay thế cho vật, cả người và vật

B. which: thay thế cho vật

C. what: thay thế cho trạng ngữ chỉ vật

D. who: thay thế cho người

Ta thấy đại từ trong câu thay thế cho vật (solar, wind and wave energy devices) mà đây là mệnh đề quan hệ không xác định nên bắt buộc phải dùng “which”

=> They are in favor of more money being spent on research into solar, wind and wave energy devices, (4) **which** could then replace existing power station.

Tạm dịch: Họ ủng hộ việc chi nhiều tiền hơn cho việc nghiên cứu các thiết bị năng lượng mặt trời, năng lượng gió và sóng, thứ sau đó có thể thay thế các nhà máy điện hiện có.

Chọn B

5. D

Kiến thức: Liên từ

A. but: nhưng (nối 2 mệnh đề tương phản)

B. although: tuy nhiên ((nối 2 mệnh đề tương phản)

C. despite: tuy nhiên (nối 2 mệnh đề tương phản)

D. however: tuy nhiên (nối 2 câu, 2 mệnh đề tương phản)

Ta thấy liên từ đóng vai trò nối 2 câu tương phản về nghĩa nên đáp án phù hợp là however

=> Some scientists, (5) **however** believe that even if we stopped releasing carbon dioxide and other gases into the atmosphere tomorrow, we would have to wait several hundred years to notice the results.

Tạm dịch: Tuy nhiên, một số nhà khoa học tin rằng ngay cả khi chúng ta ngừng thải carbon dioxide và các khí khác vào bầu khí quyển vào ngày mai, chúng ta sẽ phải đợi vài trăm năm nữa để nhận thấy kết quả.

Chọn D

6. B

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

kidding /'kɪdɪŋ/

expand /ɪk'spænd/

namely /'neimli/

wildlife /'waɪldlaɪf/

Đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, còn lại rơi vào âm tiết thứ 1.

Chọn B

7. C

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

paper /'peɪpə(r)/

lecture /'lektʃə(r)/

tonight /tə'naɪt/

story /'stɔ:ri/

Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, còn lại rơi vào âm tiết thứ 1.

Chọn C

8. A

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

because + S + V: bởi vì

and: và

though + S + V: mặc dù

but: nhưng

Tạm dịch: Jane lỡ xe buýt. Cô đi học muộn.

A. Jane đi học muộn vì lỡ xe buýt.

B. Jane đi học muộn và cô ấy lỡ xe buýt.

C. Jane đi học muộn mặc dù cô ấy lỡ xe buýt.

D. Jane đi học muộn nhưng cô ấy đã lỡ xe buýt.

Các phương án B, C, D sai về nghĩa.

Chọn A

9. D

Kiến thức: Thì quá khứ đơn – hiện tại hoàn thành

Giải thích:

Cấu trúc: S + last + Ved/ V2 + khoảng thời gian + ago (Ai làm gì lần cuối cùng cách đây bao lâu.)

= S + have/ has not + Ved/P2 + for + khoảng thời gian (Ai đã không làm gì trong khoảng thời gian bao lâu)

Tạm dịch: Lần cuối chúng tôi đi xem phim là cách đây hai tháng.

A. sai ngữ pháp: didn't go

B. Chúng tôi đã không muốn đi xem phim nữa. => sai về nghĩa

C. Chúng tôi đã đến rạp chiếu phim trong vòng hai tháng. => sai về nghĩa

D. Chúng tôi đã không đến rạp chiếu phim trong vòng hai tháng.

Chọn D

10. A

Kiến thức: Mệnh đề chỉ kết quả

Giải thích:

Cấu trúc: S1 + be + so + adj + that + S2 + V (...quá...đến nỗi mà...)

= S + be + too + adj + (for O) + to V (...quá...đề mà)

Tạm dịch: Chiếc xe quá đắt đến nỗi tôi đã không mua nó.

A. Chiếc xe quá đắt để tôi mua.

B. Chiếc xe đủ rẻ để tôi mua. => sai về nghĩa

C. sai ngữ pháp: such => so

D. Chiếc xe không rẻ đến mức tôi không thể mua nó. => sai về nghĩa

Chọn A

11. A

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

A. interested in (adj): quan tâm, yêu thích cái gì (tính từ bị động mô tả cảm xúc của người do bị tác động mà có)

B. interests (v): quan tâm

C. interest (n): sự quan tâm

D. interesting (adj): thú vị (tính từ chủ động mô tả đặc điểm/ tính chất của người hoặc vật)

Sau động từ "to be" cần 1 tính từ.

Tạm dịch: Cô ấy rất thích chơi trò chơi điện tử. Đó không phải là một thói quen tốt.

Chọn A

12. C

Kiến thức: Phrasal verb

Giải thích:

A. takes on: gánh vác

B. looks after: chăm sóc

C. takes after: trông giống như

D. tries out: thử

Tạm dịch: Đứa trẻ đáng yêu quá! Trông nó giống bố y đúc.

Chọn C

13. D

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

Người bán hàng: “Quý khách cần giúp gì không ạ? Chúng tôi có vài cái áo mới ở đây.” – Khách hàng: “Ồ, cảm ơn. _____.”

- A. Bảo trọng nhé
- B. Chúng tôi sẽ đặt hàng sau
- C. Lo việc của mình đi
- D. Chúng tôi chỉ đang xem đồ thôi

Các phản hồi A, B, C không phù hợp với ngữ cảnh.

Chọn D

14. C

Kiến thức: Mệnh đề nhượng bộ

Giải thích: Despite + N/ V-ing = Although + S + be + adj = Adj + as + S + be: mặc dù

Tạm dịch: Dù người mẹ trẻ mệt nhưng trông cô ấy vẫn vui thấy rõ sau khi sinh con.

Chọn C

15. A

Kiến thức: Cấu trúc “not until...that”

Giải thích:

Công thức: It is/ was not until + time word/ phrase/ clause + that... + S + V: Mãi cho đến..... thì...

Cấu trúc này được dùng nhằm nhấn mạnh khoảng thời gian hoặc thời điểm mà một sự việc xảy ra. Khoảng thời gian hoặc thời điểm có thể diễn tả bằng một từ, một cụm từ hoặc một mệnh đề.

Tạm dịch: Mãi đến năm 1915 thì phim chiếu rạp thực sự trở thành một ngành công nghiệp.

Chọn A

16. B

Kiến thức: Sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ

Giải thích:

- A. One of + danh từ số nhiều => động từ số ít
- B. Most of + danh từ số nhiều => động từ số nhiều
- C. Either of + danh từ số nhiều => động từ số ít
- D. Almost (adv): gần như

Tạm dịch: Hầu hết những người bạn của tôi đều giỏi Toán.

Chọn B

17. D

Kiến thức: Question điều kiện loại III

Giải thích:

Question điều kiện loại III là Question điều kiện diễn tả một giả thiết trái ngược với quá khứ.

Cấu trúc: If + S + had + P.P (quá khứ phân từ), S + would + have + P.P

Tạm dịch: Nếu tôi có thời gian thì tôi đã đi rồi.

Chọn D

18. B

Kiến thức: Question tường thuật

Giải thích:

Cấu trúc tường thuật Question hỏi: S1 + wanted to know + wh - word + S2 + V (lùi thì).

will close => would close

Tạm dịch: Claire muốn biết ngân hàng sẽ đóng cửa lúc mấy giờ.

Chọn B

19. D

Kiến thức: Cặp liên từ

Giải thích:

neither...nor: ... không ... cũng không...

either...or...: hoặc... hoặc là...

Tạm dịch: Cá mù, sống cả đời trong hang động, không có mắt cũng không có sắc tố cơ thể.

Chọn D

20. A

Kiến thức: V-ing/ to V

Giải thích:

deny V-ing/ having P2: phủ nhận đã làm việc gì

=> Dạng bị động: deny + being P2 (phủ nhận đã được/ bị làm gì)

Tạm dịch: Thằng bé phủ nhận việc lấy trộm ví của người phụ nữ.

Chọn A

21. A

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

Anna: "Mũ cậu đẹp thế, Linda, tớ chưa bao giờ thấy cậu đội mũ đẹp như vậy." – Linda: "_____."

A. Cảm ơn. Cậu thật tốt bụng khi nói vậy

B. Tất nhiên rồi

C. Bạn có nghĩ là bạn đúng không

D. Đừng nhắc đến nó nữa, nhầm chán lắm

Các phản hồi B, C, D không phù hợp với ngữ cảnh.

Chọn A

22. A

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

A. emotional (adj): thuộc tình cảm

B. emotionally (adv): đa cảm

C. emotion (n): cảm xúc

D. emotions (n): cảm xúc

Trước danh từ “response” (phản ứng) cần 1 tính từ bổ nghĩa cho nó.

Tạm dịch: Cô ấy có một phản ứng đầy cảm xúc với nước và cảm thấy rất bình tĩnh khi cô ấy ở dưới nước.

Chọn A

23. B

Kiến thức: Mệnh đề chỉ kết quả

Giải thích:

Cấu trúc: It + be + such + (a/an) + adj + N + that + S + V

= S + be + so + adj + that + S + V: ...quá ... đến nỗi mà...

Tạm dịch: Quyển sách này cũ đến nỗi rất ít người thích nó.

Chọn B

24. D

Kiến thức: So sánh kép

Giải thích:

Đối với cùng một tính từ:

- short adj: S + V + adj-er + and + adj-er

- long adj: S + V + more and more + adj

Tạm dịch: Bill đang càng ngày càng lười.

Chọn D

25. D

Kiến thức: So sánh kép

Giải thích:

Công thức: The + comparative + S1 + V2, the + comparative + S2 + V2

Sửa: early => earlier

Tạm dịch: Chúng ta càng đi sớm thì chúng ta càng đến sớm.

Chọn D

26. D

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

Trong mệnh đề quan hệ:

- which: thay cho danh từ chỉ vật trước nó; đóng vai trò chủ ngữ/ tân ngữ

- whom: thay cho danh từ chỉ vật trước nó; đóng vai trò tân ngữ

Sửa: for which => for whom

Tạm dịch: Đây là cô gái mà tôi đang đợi chờ.

Chọn D

27. D

Kiến thức: Sự hòa hợp giữa chủ ngữ & động từ

Giải thích:

the number of + N + động từ chia ở dạng số ít

a number of + N + động từ chia ở dạng số nhiều.

Sửa: has made => have made

Tạm dịch: Gần đây số lượng người dân thành phố ngày càng tăng đã khiến cơ sở hạ tầng cũ trở nên tồi tệ hơn và cần phải sửa chữa rất nhiều.

Chọn D

28. C

Kiến thức: Phát âm “-s”

Giải thích:

Đuôi “-s/es” đượ phát âm là:

- /s/ khi từ có tận cùng bằng các phụ âm vô thanh: /θ/, /p/, /k/, /f/, /t/.

- /ɪz/ khi từ có tận cùng là các âm: /s/, /z/, /ʃ/, /tʃ/, /ʒ/, /dʒ/.

- /z/ khi các từ có tận cùng là nguyên âm và các phụ còn lại

lives /laɪvz/

goes /gəʊz/

likes /laɪks/

lands /lændz/

Phần gạch chân của đáp án C được phát âm là /s/, còn lại phát âm là /z/.

Chọn C

29. A

Kiến thức: Phát âm “-ch”

Giải thích:

teaching /'ti:tʃɪŋ/

ache /eɪk/

architect /'ɑ:kɪtekt/

school /sku:l/

Phần gạch chân của đáp án A được phát âm là /tʃ/, còn lại phát âm là /k/.

Chọn A

30. C

Kiến thức: Từ đồng nghĩa

Giải thích:

give me a hand: giúp đỡ

- A. attempt (v): cố gắng
 - B. prepared (v): chuẩn bị
 - C. help (v): giúp đỡ
 - D. be busy (v): bận rộn
- => give me a hand = help

Tạm dịch: Milly, lại đây và giúp tôi nấu nướng nào.

Chọn C

31. C

Kiến thức: Từ đồng nghĩa

Giải thích:

preserve (v): giữ gìn, bảo tồn

- A. share (v): chia sẻ
- B. cover (v): che chở
- C. conserve (v): bảo tồn
- D. reveal (v): tiết lộ

=> preserve = conserve

Tạm dịch: Tên của những người trong cuốn sách đã được thay đổi để giữ bí mật danh tính.

Chọn C

32. Tác giả cho rằng cách tốt nhất để trẻ em học mọi thứ là gì?

- A. Bằng cách lắng nghe giải thích từ những người có kỹ năng.
- B. Bằng cách mắc lỗi và nhờ họ sửa chữa.
- C. Bằng cách đặt rất nhiều câu hỏi.
- D. Bằng cách sao chép những gì người khác làm.

Thông tin: In the same way, children learn all the other things they learn to do without being taught – to talk, run, climb, whistle, ride a bicycle – compare their own performances with those of more skilled people, and slowly make the needed changes.

Tạm dịch: Cùng cách đó, trẻ học được tất cả những thứ khác mà chúng học để làm mà không được dạy – như nói, chạy, leo trèo, huýt sáo, đi xe đạp – so sánh sự thực hiện của chúng với những người có kỹ năng hơn, và từ từ khiến chúng có những thay đổi cần thiết.

Đáp án: B

33. Đoạn văn cho thấy rằng việc học nói và học cách đi xe đạp là _____.

- A. về cơ bản giống như các kỹ năng khác
- B. về cơ bản khác với học kỹ năng người lớn
- C. không thực sự quan trọng kỹ năng
- D. quan trọng hơn các kỹ năng khác

Thông tin: In the same way, children learn all the other things they learn to do without being taught – to talk, run, climb, whistle, ride a bicycle – compare their own performances with those of more skilled people, and slowly make the needed changes.

Tạm dịch: Cùng cách đó, trẻ học được tất cả những thứ khác mà chúng học để làm mà không được dạy – như nói, chạy, leo trèo, huýt sáo, đi xe đạp – so sánh sự thực hiện của chúng với những người có kỹ năng hơn, và từ từ khiến chúng có những thay đổi cần thiết.

Đáp án: A

34. Tác giả cho rằng giáo viên làm những việc không nên làm là gì?

- A. Họ khuyến khích trẻ em sao chép từ nhau.
- B. Họ chỉ ra những sai lầm của trẻ em cho họ.
- C. Họ cho phép trẻ em tự đánh dấu công việc của mình.
- D. Họ cho trẻ em những câu trả lời đúng.

Thông tin: We act as if we thought that he would never notice a mistake unless it was pointed out to him, or correct it unless he was made to. Soon he becomes dependent on the teacher. Let him do it himself.

Tạm dịch: Chúng ta hành động như thể chúng ta nghĩ rằng chúng sẽ không bao giờ nhận ra một sai lầm trừ khi có người chỉ cho chúng, hoặc sửa nó nếu chúng không tự làm được. Chẳng mấy chốc, chúng trở nên lệ thuộc vào giáo viên. Hãy để chúng tự mình làm.

Đáp án: D

35. Từ "those" trong đoạn 1 có nghĩa là _____

- A. kỹ năng
- B. sự biểu diễn/ thực hiện
- C. những thay đổi
- D. mọi thứ

Thông tin: In the same way, children learn all the other things they learn to do without being taught – to talk, run, climb, whistle, ride a bicycle – compare their own performances with those of more skilled people, and slowly make the needed changes.

Tạm dịch: Cùng cách đó, trẻ học được tất cả những thứ khác mà chúng học để làm mà không được dạy – như nói, chạy, leo trèo, huýt sáo, đi xe đạp – so sánh sự thực hiện của chúng với những người có kỹ năng hơn, và từ từ khiến chúng có những thay đổi cần thiết.

Đáp án: B

36. Theo đoạn 1, trẻ em học được những kỹ năng cơ bản nào mà không được dạy?

- A. đọc, nói và nghe
- B. nói, leo trèo, huýt sáo
- C. chạy, đi bộ, và chơi
- D. nói chuyện, chạy và trượt tuyết

Thông tin: In the same way, children learn all the other things they learn to do without being taught – to talk, run, climb, whistle, ride a bicycle...

Tạm dịch: Cùng cách đó, trẻ học được tất cả những thứ khác mà chúng học để làm mà không được dạy – như nói, chạy, leo trèo, huýt sáo, đi xe đạp

Đáp án: B

37. Các kì thi, lên lớp và điểm số nên được bãi bỏ vì tiến bộ của trẻ em chỉ nên được ước tính bởi _____

- A. bố mẹ
- B. những người được đào tạo
- C. chính những đứa trẻ
- D. giáo viên

Thông tin: Let's end all this nonsense of grades, exams, and marks. Let us throw them all out, and let the children learn what all educated persons must someday learn, how to measure their own understanding, how to know what they know or do not know.

Tạm dịch: Hãy kết thúc tất cả những điều vô nghĩa này: lên lớp, kì thi và điểm số. Hãy vứt bỏ hết những thứ đó đi, và hãy để những đứa trẻ học từ tất cả mọi người trong nhiều ngày học, học cách làm thế nào để đo lường hiểu biết của chính mình, làm thế nào để biết những gì chúng biết hoặc không biết.

Đáp án C

38. Tác giả lo ngại rằng trẻ em sẽ lớn lên thành những người lớn mà _____

- A. quá phê phán bản thân
- B. không thể sử dụng các kỹ năng cơ bản
- C. quá độc lập với người khác
- D. không thể tự suy nghĩ

Thông tin: Soon he becomes dependent on the teacher. Let him do it himself.

Tạm dịch: Chẳng mấy chốc, chúng trở nên lệ thuộc vào giáo viên. Hãy để chúng tự mình làm.

Đáp án: D

Dịch bài đọc:

Hãy để trẻ em học cách đánh giá công việc của mình. Một đứa trẻ đang học nói không học bằng cách luôn sửa lỗi. Nếu sửa chữa quá nhiều, chúng sẽ ngừng nói. Chúng nhận thấy một nghìn lần sự khác biệt giữa ngôn ngữ chúng sử dụng và ngôn ngữ những người xung quanh sử dụng. Từng chút một, chúng thực hiện những thay đổi cần thiết để làm cho ngôn ngữ của chúng giống ngôn ngữ của người khác. Cùng cách đó, trẻ học được tất cả những thứ khác mà chúng học để làm mà không được dạy – như nói, chạy, leo trèo, huýt sáo, đi xe đạp – so sánh sự thực hiện của chúng với những người có kỹ năng hơn, và từ từ khiến chúng có những thay đổi cần thiết. Nhưng ở trường, chúng ta không bao giờ cho trẻ một cơ hội để tìm ra những sai lầm của chính bản thân chúng, hãy để bản thân chúng tự sửa đổi. Chúng ta làm tất cả cho chúng. Chúng ta hành động như thể chúng ta nghĩ rằng chúng sẽ không bao giờ nhận ra một sai lầm trừ khi có người chỉ cho chúng, hoặc sửa nó nếu chúng không tự làm được. Chẳng mấy chốc, chúng trở nên lệ thuộc vào giáo viên. Hãy để chúng tự

mình làm. Hãy để chúng làm việc, với sự giúp đỡ của những đứa trẻ khác nếu chúng muốn, điều đó có nghĩa là, câu trả lời cho vấn đề này là gì, liệu nói hay làm như vậy có phải là cách hay hay không.

Nếu đó là vấn đề về câu trả lời đúng, vì nó có thể trong toán học hoặc khoa học, đưa cho chúng cuốn sách trả lời. Hãy để chúng tự sửa bài của mình. Tại sao chúng ta, giáo viên, lãng phí thời gian vào công việc thường ngày như vậy? Công việc của chúng ta nên giúp đỡ bọn trẻ khi chúng nói với chúng ta rằng chúng không thể tìm ra cách để có câu trả lời đúng. Hãy kết thúc tất cả những điều vô nghĩa này : lên lớp, kì thi và điểm số.

Hãy vứt bỏ hết những thứ đó đi, và hãy để những đứa trẻ học từ tất cả mọi người trong nhiều ngày học, học cách làm thế nào để đo lường hiểu biết của chính họ, làm thế nào để biết những gì họ biết hoặc không biết.

Hãy để chúng tiếp tục công việc này theo cách có vẻ hợp lý nhất với chúng, với sự giúp đỡ của chúng ta với tư cách là giáo viên ở trường nếu chúng yêu cầu. Nghĩ về việc một người có hiểu biết được học ở trường và dành phần còn lại của cuộc đời sống vô nghĩa trong một thế giới phức tạp và thay đổi nhanh chóng như thế giới của chúng ta. Cha mẹ và giáo viên lo lắng nói : "Nhưng giả sử chúng không học được điều gì đó cần thiết, điều chúng cần để xử lý vấn đề trong cuộc sống?" Đừng lo lắng! Nếu nó cần thiết, chúng sẽ đi ra thế giới và học nó.

39. C

Kiến thức: Từ trái nghĩa

Giải thích:

go to bed: đi ngủ

A. put out: đuổi ra

B. kept off: giữ lại

C. stayed up: thức

D. brought up: nuôi nấng

=> went to bed << stayed up

Tạm dịch: Tôi mệt bởi vì tối qua tôi đi ngủ muộn.

Chọn C

40. D

Kiến thức: Từ trái nghĩa

Giải thích:

be snowed over: làm việc quá độ

A. am busy: bận rộn

B. have a bad cold: bị cảm nặng

C. am on the move: đi lang thang

D. have free time: rảnh rỗi

=> be snowed over << have free time

Tạm dịch: Tôi muốn đến lắm nhưng tôi đang ngập trong công việc.

Chọn D